

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN TRUNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THIÊN TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THIEN TRUNG PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THIEN TRUNG PRODUCTION AND TRADING CO.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 2400989021

3. Ngày thành lập: 11/04/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Kép, Xã Việt Tiến, Thị Xã Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0916627774

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
15.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

Thời gian đăng từ ngày 12/04/2024 đến ngày 12/05/2024

17.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
18.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
19.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
20.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
21.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không kinh doanh vàng miếng)	4662
22.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
23.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
24.	Dịch vụ đóng gói	8292
25.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
26.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
27.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
28.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
29.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
30.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
31.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6810
32.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
33.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
34.	Bán buôn tổng hợp (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4690
35.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
36.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
40.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
41.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
42.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
43.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
44.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
45.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
46.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220

47.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
48.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
49.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
50.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
51.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
52.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
53.	Đúc sắt, thép	2431
54.	Đúc kim loại màu	2432
55.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
56.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
57.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
58.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
59.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592(Chính)
60.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
61.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
62.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
63.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
64.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
65.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
66.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
67.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
68.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
69.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
70.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
71.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
72.	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
73.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
74.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
75.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
76.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
77.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
78.	Sản xuất máy luyện kim	2823
79.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
80.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
81.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789

82.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
83.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
84.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
85.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
86.	Bốc xếp hàng hóa	5224
87.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
88.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
89.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
90.	Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa chỉ	5812
91.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
92.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
93.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
94.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
95.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
96.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
97.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
98.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
99.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (Không sản xuất vàng miếng)	3211
100.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
101.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
102.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
103.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
104.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
105.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
106.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
107.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
108.	Tái chế phế liệu	3830
109.	Xây dựng nhà để ở	4101
110.	Xây dựng nhà không để ở	4102
111.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
112.	Xây dựng công trình điện	4221
113.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
114.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
115.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
116.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
117.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

118.	Phá dỡ	4311
119.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
120.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
121.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
122.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
123.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
124.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
125.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
126.	(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)c	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. **Vốn điều lệ:** 12.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM VĂN TRUNG	Việt Nam	Thôn Bình Dương, Xã Ngọc Sơn, Huyện Hiệp Hoà, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	7.200.000.000	60,000	024084012642	
2	NGUYỄN VĂN PHƯỚC	Việt Nam	Thôn Đông Du Núi, Xã Đào Viên, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	4.800.000.000	40,000	027083002447	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN PHƯỚC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/09/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027083002447

Ngày cấp: 28/03/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đông Du Núi, Xã Đào Viên, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đông Du Núi, Xã Đào Viên, Thị xã Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang